PHỤ LỤC I

DANH MỤC MÃ SỐ CÁC PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN

(Kèm theo Công văn số: 1957/BGDĐT-GDĐH ngày 26/4/2024 của Bộ GDĐT)

1. Các thông tin mà thí sinh cần nhập liệu

Thứ tự nguyện vọng	Mã trường	Tên trường	Mã xét tuyển (ngành/ nhóm ngành)	Tên mã xét tuyển (ngành/tên nhóm ngành)
1				
2				

- Thí sinh cần tìm hiểu thông tin về mã trường, mã xét tuyển, được cơ sở đào tạo công khai trong đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo để nhập liệu cho chính xác.

- Đăng nhập vào phần mềm tại địa chỉ:http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn và thực hiện theo tài liệu hướng dẫn để khai báo các thông tin xét tuyển, các bước thực hiện như sau:

- ✓ Chọn thứ tự nguyện vọng
- ✓ Chọn mã trường, tên trường
- ✓ Chọn mã xét tuyển (ngành/nhóm ngành) theo mã do cơ sở đào tạo quy định.

Thí sinh xét tuyển sớm tại cơ sở đào tạo, vẫn phải đăng ký xét tuyển trên Hệ thống: Thí sinh chọn thứ tự cho nguyện vọng đã được các CSĐT xét tuyển sớm (kết quả xét tuyển sớm được các CSĐT đưa lên Hệ thống để hỗ trợ thí sinh lựa chọn).

Lưu ý: Thí sinh xét tuyển sớm phải cung cấp các minh chứng (điểm xét tuyển, minh chứng về đối tượng ưu tiên) cho cơ sở đào tạo (nếu cơ sở đào tạo yêu cầu) để làm căn cứ xét tuyển. Cơ sở đào tạo không được yêu cầu thí sinh cung cấp văn bản xác nhận về nơi thường trú.

Đối với thí sinh xét tuyển thẳng (xét tuyển theo Điều 8 của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT) , nếu đã xác nhận nhập học trên Hệ thống sẽ không được đăng ký xét tuyển tiếp.

2. Quy trình khai báo và xác nhận để thí sinh được hưởng ưu tiên khu vực, đối tượng theo nơi thường trú.

Để thí sinh được hưởng ưu tiên khu vực theo theo nơi thường trú, thí sinh và điểm tiếp nhận cần thực hiện các bước sau đây:

- Trách nhiệm của thí sinh: Đăng nhập vào phần mềm tại địa chỉ: http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn theo tài khoản và mật khẩu đã được cấp, thực hiện như sau:

Trong mục 5: Nơi thường trú

Mã tỉnh/thành phố, mã huyện/quận và mã xã/phường chỉ đối với các xã/phường thuộc Khu vực 1 sẽ do Bộ GDĐT quy định[1]. Thí sinh cần tra cứu tại nơi đăng ký dự thi để ghi đúng mã tỉnh/thành phố, mã huyện/quận, mã xã/phường nơi thí sinh có nơi thường trong thời gian học THPT hoặc trung cấp vào các ô tương ứng ở bên phải. Thí sinh không có nơi thường trú tại xã Khu vực 1 thì bỏ trống ô mã xã. Sau khi điền đủ các mã đơn vị hành chính vào các ô, thí sinh ghi rõ tên xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố vào dòng trống.

i) Thí sinh có nơi thường trú trên 18 tháng ở khu vực 1 (xã khó khăn hoặc xã đặc biệt khó khăn) trong thời gian học THPT hoặc trung cấp thì tích vào ô: *"Nơi thường trú trên 18 tháng ở khu vực 1"*.

ii) Thí sinh có nơi thường trú trên 18 tháng ở xã đặc biệt khó khăn) trong thời gian học THPT hoặc trung cấp thì tích vào ô: *"Nơi thường trú trên 18 tháng ở xã đặc biệt khó khăn"*.

iii) *Thí sinh đáp ứng cả 2 điều kiện tại mục i) và ii) thì tích cả vào 2 ô.*

- Đối với thí sinh thuộc diện ưu tiên đối tượng hoặc khu vực có liên quan đến nơi thường trú, phải khai thời gian có nơi thường trú trên 18 tháng tại khu vực 1 (xã khó khăn hoặc xã đặc biệt khó khăn) hoặc trên 18 tháng ở xã đặc biệt khó khăn trong thời gian học THPT hoặc trung cấp, ví dụ: 28 tháng, từ ngày 01/01/2021 đến ngày 01/05/2024.

3. Danh mục phương thức xét tuyển (do Bộ GDĐT quy định)

TT	Mã	Tên phương thức xét tuyển
1	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT
2	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)
3	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT (Điều 8)
4	302	Xét kết hợp giữa tuyển thẳng theo Đề án và các phương thức khác
5	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT
6	401	Thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do CSĐT tự tổ chức để xét tuyển
7	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển
8	403	Thi văn hóa do CSĐT tổ chức để xét tuyển
9	404	Sử dụng kết quả thi văn hóa do CSĐT khác tổ chức để xét tuyển
10	405	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển
11	406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển
12	407	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với kết quả học tập cấp THPT để

[1] Trong Danh mục các xã khó khăn, xã đặc biệt khó khăn

TT	Mã	Tên phương thức xét tuyển
		xét tuyển
13	408	Kết hợp chứng chỉ quốc tế với tiêu chí khác để xét tuyển
14	409	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển
15	410	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển
16	411	Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài
17	412	Kết hợp phỏng vấn với tiêu chí khác để xét tuyển
18	413	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với phỏng vấn để xét tuyển
19	414	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với với phỏng vấn để xét tuyển
20	500	Sử dụng phương thức khác

Lưu ý đối với cơ sở đào tạo:

- Mã phương thức xét tuyển: Mã phương thức xét tuyển gồm 3 ký tự do CSĐT tự định nghĩa nhưng phải tham chiếu với mã phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định (trong trang Nghiệp vụ), hoặc có thể sử dụng mã phương thức xét tuyển do Bộ GDĐT quy định Phụ lục I.

- Mã tổ hợp xét tuyển:

+ Đối với phương thức xét tuyển theo kết quả thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả học tập cấp THPT (có sử dụng mã tổ hợp như xét tuyển theo phương thức sử dụng kết quả thi THPT) sử dụng Mã tổ hợp xét tuyển do Bộ GDĐT quy định; đối với các tổ hợp có môn năng khiếu, các môn năng khiếu NK1, NK2 là do CSĐT quy định.

+ Đối với các phương thức xét tuyển khác: Mã tổ hợp gồm 3 ký tự do CSĐT tự quy định.

4. Trách nhiệm của điểm tiếp nhận

Căn cứ vào:

i) Thông tin thí sinh khai báo tại mục 5 về nơi thường trú:

- Mã xã khó khăn hoặc xã đặc biệt khó khăn;

- Nơi thường trú trên 18 tháng ở khu vực 1 hoặc/và Nơi thường trú trên 18 tháng ở xã đặc biệt khó khăn;

- Thời gian, khoảng thời gian thí sinh thường trú trên 18 tháng (tối thiểu trên 18 tháng mới được xét).

ii) Thông tin khai thác dữ liệu chia sẻ từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (CSDLQGvDC) về thời gian thường trú của thí sinh.

Để thực hiện kiểm tra, đối chiếu và xác nhận về diện ưu tiên theo nơi thường trú cho thí sinh, Điểm tiếp nhận hồ sơ/Cơ sở giáo dục đại học có thể tra cứu thông tin công dân từ CSDLQGvDC thông qua tiện ích được cung cấp trên Hệ thống Quản lý thi, Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung (Hệ thống). Cụ thể như sau:

- Điểm tiếp nhận hồ sơ/cơ sở giáo dục đại học phân công cán bộ kiểm tra, xác minh về diện khu vực ưu tiên của thí sinh (gọi tắt là người sử dụng) mở hồ sơ của thí

sinh cần kiểm tra trên Hệ thống. Việc khai thác, xác thực dữ liệu từ CSDLQGvDC tương đương với việc kiểm tra trực tiếp văn bản xác nhận bằng giấy như các năm trước.

- Điểm tiếp nhận cần xác nhận kết quả kiểm tra cho thí sinh sau khi đã tra cứu, đối chiếu thông tin lịch sử thường trú được cung cấp bởi CSDLQGvDC (thể hiện dưới dạng Phiếu khai thác thông tin về cư trú). Hệ thống cho phép người sử dụng có thể tải phiếu về lưu dưới dạng file PDF và in phiếu để lưu hồ sơ.

- Trường hợp phát hiện có sai sót về thông tin lịch sử thường trú được cung cấp bởi CSDLQGvDC hoặc thông tin cung cấp chưa đủ để xác nhận, Điểm tiếp nhận liên hệ công an địa phương để được hỗ trợ giải quyết.

- Người dùng thuộc cơ sở giáo dục đại học, nơi tiếp nhận thí sinh đăng ký xét tuyển được xem, kiểm tra minh chứng ưu tiên của thí sinh, đồng thời được quyền tra cứu thông tin công dân từ CSDLQGvDC để kiểm tra lại.

5. Để thí sinh được hưởng ưu tiên đối tượng, thí sinh và điểm tiếp nhận cần thực hiện các bước sau đây:

i) Với đối tượng 01, thí sinh và điểm tiếp nhận cần thực hiện các bước như mục II.1 đồng thời:

- Thí sinh phải tải lên Hệ thống các file minh chứng được quy định tại Phụ lục VIII: *"Các minh chứng để được hưởng ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng trong tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non"*.

- Điểm tiếp nhận, tải các file minh chứng kèm theo để kiể tra, nếu đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định thì xác nhận đối tượng ưu tiên cho thí sinh, nếu không đúng thì từ chối xác nhận và thông báo cho thí sinh biết.

ii) Với các đối tượng từ 02-07

- Thí sinh tải lên Hệ thống các file minh chứng được quy định tại Phụ lục VIII: *"Các minh chứng để được hưởng ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng trong tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non"*.

- Điểm tiếp nhận, tải các file minh chứng kèm theo để kiểm tra, nếu đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định thì xác nhận đối tượng ưu tiên cho thí sinh, nếu không đúng thì từ chối xác nhận và thông báo cho thí sinh biết.

- Người dùng thuộc cơ sở giáo dục đại học, nơi tiếp nhận thí sinh đăng ký xét tuyển được xem, kiểm tra minh chứng ưu tiên của thí sinh.

PHỤ LỤC II

CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN TRONG TUYỂN SINH

(*Kèm theo Công văn số: 1957/BGDĐT-GDĐH ngày 26/4/2024 của Bộ GDĐT*)

1. Các văn bản quy định về khu vực ưu tiên

- Đối với xã được công nhận là xã đặc biệt khó khăn hoặc xã khó khăn tại các văn bản khác nhau thì sẽ được xác định để hưởng mức ưu tiên cao nhất (xã đặc biệt khó khăn).

- Đối với xã đặc biệt khó khăn, xã khó khăn khi được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, thì phải căn cứ vào quy định tại các văn bản về ưu tiên để xem xé,t xác định thời gian được hưởng ưu tiên, mức ưu tiên (trừ trường hợp được hưởng ưu tiên tại các văn bản khác còn hiệu lực).

- Đối với các đơn vị hành chính cấp xã sau khi sắp xếp, sáp nhập, đổi tên thì chế độ ưu tiên khu vực được thực hiện như hướng dẫn tại Mục 2 Công văn số 389/UBDT-CSDT ngày 30/3/2020 hướng dẫn thực hiện chính sách dân tộc, trong đó có việc quy định các xã, thôn hoàn thành mục tiêu Chương trình 135; các đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp, sáp nhập, đổi tên.

- Đối với các xã an toàn khu:

+ Xã an toàn khu **không** vào diện đầu tư của Chương trình 135 thì **không** được hưởng chế độ chính sách về ưu tiên khu vực;

+ Các xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 nhưng có quyết định **ra khỏi** diện đầu tư Chương trình 135 thì **không** được hưởng chính sách ưu tiên về khu vực kể từ ngày ban hành quyết định phê duyệt;

+ Các xã an toàn khu khi có quyết định vào diện đầu tư của Chương trình 135 thì được hưởng chính sách ưu tiên về khu vực kể từ ngày ban hành quyết định phê duyệt.

2. Ưu tiên khu vực đối với thí sinh học tại các cơ sở giáo dục THPT và tương đương có sự thay đổi chế độ ưu tiên

Đối với các cơ sở giáo dục THPT do thay đổi địa giới hành chính, chuyển địa điểm hoặc thay đổi cấp hành chính, chính sách dẫn đến thay đổi mức ưu tiên khu vực thì mỗi giai đoạn hưởng mức ưu tiên khác nhau, cơ sở giáo dục sẽ được gán một mã cơ sở giáo dục khác nhau cùng với một mức ưu tiên khu vực phù hợp. Thí sinh căn cứ thời gian học tập tại cơ sở giáo dục THPT chọn và điền đúng mã cơ sở giáo dục theo các giai đoạn để được hưởng đúng mức ưu tiên theo khu vực (Ví dụ: Trường THPT Nguyễn Đình Liễn từ năm 2013 về trước đóng trên địa bàn Xã Cẩm Huy, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh thuộc KV2-NT, từ năm 2014 trường chuyển đến địa bàn Xã Cẩm Dương, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh thuộc KV1. Vậy Trường này sẽ được gán 2 mã khác nhau: Mã 068 - gán cho Trường trong thời gian từ năm 2013 về trước; Mã 053 - gán cho Trường trong thời gian từ năm 2014 đến nay. Nếu thí sinh học tại Trường này từ năm 2013 đến năm 2015, lớp 10 sẽ khai mã trường là 068, lớp 11 và lớp 12 khai mã trường là 053).

3. Hồ sơ để được hưởng ưu tiên theo đối tượng

- Thí sinh khai báo trên Hệ thống thời gian thường trú trên 18 tháng ở khu vực 1 hoặc, và thường trú trên 18 tháng ở xã đặc biệt khó khăn trong thời gian học THPT hoặc trung cấp (Danh mục các xã khó khăn, xã đặc biệt khó khăn do Bộ GDĐT quy định).

- Tải các minh chứng để được hưởng ưu tiên theo quy định tại Phụ lục VIII lên Hệ thống.

- Thí sinh xuất trình bản chính của các giấy tờ nói trên để các CSĐT đối chiếu khi làm thủ tục nhập học.

- Các điểm tiếp nhận xác thực khu vực ưu tiên, đối tượng ưu tiên cho thí sinh trên hệ thống.

- Các CSĐT tải các minh chứng về ưu tiên khu vực, ưu tiên đối tượng trên Hệ thống để kiểm tra, rà soát và lưu trữ theo quy định.

4. Xác định mức điểm ưu tiên

- Các quy định "điểm xét tốt nghiệp" trong quy chế được hiểu là một điều kiện (ngưỡng đảm bảo chất lượng) để thí sinh đăng ký tuyển sinh vào các CSĐT đối với ngành đào tạo giáo viên và ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề, CSĐT không được sử dụng để làm căn cứ xét tuyển trực tiếp (Quy chế thi tốt nghiệp THPT quy định "điểm xét tốt nghiệp" đã bao gồm cả điểm ưu tiên khu vực và ưu tiên đối tượng, mức ưu tiên không giống với mức ưu tiên trong Quy chế tuyển sinh của Bộ GD ĐT). Để tránh việc thí sinh cộng điểm ưu tiên 2 lần, nếu CSĐT sử dụng "điểm xét tốt nghiệp" để xét tuyển, thì phải trừ đi điểm ưu tiên đã được cộng vào trong "điểm xét tốt nghiệp" sau đó mới cộng thêm ưu tiên theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT để xét tuyển.

PHỤ LỤC III

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THẲNG, ƯU TIÊN XÉT TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC; CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 2024

(*Kèm theo Công văn số: 1957/BGDĐT-GDĐH ngày 26/4/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo*)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THẲNG, ƯU TIÊN XÉT TUYỂN VÀO ĐẠI HỌC; CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 2024

(Sử dụng cho thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT)

Ảnh 4x6

1. Họ và tên thí sinh *(Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)*
..... (*nữ ghi 1, nam ghi 0*) **Giới** ☐

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh:
(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu) ☐☐ ☐☐ ☐☐

ngày ***tháng*** ***năm***

3. Số CMND/CCCD (như hồ sơ đăng ký dự thi) ☐☐☐ ☐☐☐ ☐☐☐ ☐☐☐

4. Điện thoại (như hồ sơ đăng ký dự thi): …… **Email:**……
5. Nơi sinh (tỉnh, thành phố): .....
6. Năm tốt nghiệp THPT .....
7. Năm đoạt giải:.....
8. Môn đoạt giải, loại giải, huy chương

☐ ☐

Môn đoạt giải ***Loại giải, loại huy chương***

9. Trong đội tuyển Olympic khu vực và quốc tế năm ..... môn: .....
10. Đăng ký xét tuyển thẳng hoặc ưu tiên xét tuyển thẳng vào CSĐT/ngành học:
(thí sinh có thể chọn (ghi rõ) phương thức XTT, UTXT hoặc cả 2 phương thức vào các dòng tương ứng tại các cột Xét tuyển thẳng, Ưu tiên xét tuyển)

Số TT	Mã CSĐT (chữ in hoa)	Mã ngành/Nhóm ngành	Tên ngành/Nhóm ngành	Xét tuyển thẳng	Ưu tiên xét tuyển
1					
2					
3					
4					
5					
…					
…					

12. Địa chỉ báo tin: .....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp 12 trường THPT .....đã khai đúng sự thật.

Ngày ..... tháng ..... năm 2024
Hiệu trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày ..... tháng ..... năm 2024
Chữ ký của thí sinh

PHỤ LỤC IV

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THẲNG
VÀO ĐẠI HỌC; CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 2024

(*Kèm theo Công văn số: 1957/BGDĐT-GDĐH ngày 26/4/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo*)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh 4x6

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THẲNG
VÀO ĐẠI HỌC; CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 2024

(Sử dụng cho thí sinh thuộc diện xét tuyển thẳng theo quy định tại điểm b, c, khoản 4 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT)

1. Họ và tên thí sinh *(Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)*
..... *(nữ ghi 1, nam ghi 0)* **Giới** ☐

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh
(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu) ☐☐ ☐☐ ☐☐

ngày ***tháng*** ***năm***

3. Số CMND/CCCD (như hồ sơ đăng ký dự thi) ☐☐☐ ☐☐☐ ☐☐☐ ☐☐☐

4. Điện thoại (như hồ sơ đăng ký dự thi): …… **Email:**……
5. Nơithường trú *(Ghi rõ xã, huyện, tỉnh)*..... .....
……
6. Dân tộc: .....
7. Nơi học THPT hoặc tương đương:
- **Năm lớp 10:** ....
- **Năm lớp 11:** .....
- **Năm lớp 12:** .....

8. Năm tốt nghiệp THPT:……
9. Học lực: Năm lớp 10: ……..; Năm lớp 11: ……..; Năm lớp 12: ……..;
10. Đăng ký xét tuyển thẳng vào CSĐT/ngành học:

Số TT	Mã CSĐT (chữ in hoa)	Mã ngành/Nhóm ngành	Tên ngành/Nhóm ngành
1			
2			
3			
4			
5			
…			
…			
…			
…			

11. Địa chỉ báo tin: .....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp 12 Trường THPT..... đã khai đúng sự thật.

Ngày ..... tháng ..... năm 2024

Hiệu trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Ngày ..... tháng ..... năm 2024

Chữ ký của thí sinh

PHỤ LỤC V

PHIẾU ĐĂNG KÝ THÔNG TIN CÁ NHÂN

SỞ GDĐT……MÃ SỞ:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số phiếu:

PHIẾU ĐĂNG KÝ THÔNG TIN CÁ NHÂN
ĐỐI TƯỢNG THÍ SINH ĐÃ TỐT NGHIỆP THPT, TRUNG CẤP

1. Họ, chữ đệm và tên của thí sinh *(Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)*

.....

Giới tính *(Nữ ghi 1, Nam ghi 0)* ☐

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh ☐☐ ☐☐ ☐☐

(Nếu ngày và tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 ở ô đầu) *Ngày* *Tháng* *Năm*

3. a) Nơi sinh *(tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương; sau đây viết tắt là tỉnh/thành phố)*:. .....

b) Dân tộc *(Ghi bằng chữ)*:.....

c) Quốc tịch nước ngoài ☐

4. CMND/CCCD *(Ghi mỗi chữ số vào một ô)* ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

5. Nơi thường trú: ☐☐ ☐☐ ☐☐

Mã tỉnh/thành phố *Mã huyện (quận)* *Mã xã (phường)*

Ghi rõ tên tỉnh/thành phố, huyện (quận), xã (phường) vào dòng trống sau:.....

Nơi thường trú trên 18 tháng tại khu vực 1: ☐ ***Nơi thường trú trên 18 tháng tại xã đặc biệt khó khăn:*** ☐

6. Nơi học THPT hoặc tương đương (*Ghi tên trường và nơi trường đóng: huyện (quận), tỉnh/thành phố và ghi mã tỉnh, mã trường*):

Năm lớp 10.....

Năm lớp 11.....

Năm lớp 12.....

Tên lớp 12:…….....

Mã Tỉnh *Mã Trường*

7. Điện thoại ..... **Email:** .....

8. Họ tên, điện thoại và địa chỉ người liên hệ:.....

CAM ĐOAN VÀ XÁC NHẬN

Tôi xin cam đoan những lời khai trong Phiếu ĐKDT này là đúng sự thật. Nếu sai, tôi xin chịu xử lý theo các quy định hiện hành.

Ngày tháng năm 2024

Chữ ký của thí sinh

Ảnh
4x6

Xác nhận người khai Phiếu này đang cư trú ở
xã, phường.....
huyện.....
tỉnh.....

Ngày tháng năm 2024

(Ký tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC VI

(Kèm theo Công văn số: 1957/BGDĐT-GDĐH ngày 26/4/2024 của Bộ GDĐT)

QUY ĐỊNH KHU VỰC ƯU TIÊN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC; TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON NĂM 2024

1. Quy định về Khu vực tuyển sinh:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 7 (Phụ lục I của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT, các khu vực tuyển sinh được phân chia như sau:

Khu vực 1 (KV1) gồm: Các xã khu vực I, II, III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

- Khu vực 2 - nông thôn (KV2-NT) gồm: Các địa phương không thuộc KV1, KV2, KV3.

- Khu vực 2 (KV2) gồm: Các thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; các thị xã, huyện ngoại thành của thành phố trực thuộc Trung ương (trừ các xã thuộc KV1).

- Khu vực 3 (KV3) gồm: Các quận nội thành của thành phố trực thuộc Trung ương. Thí sinh thuộc KV3 không thuộc diện hưởng ưu tiên khu vực.

2. Theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT, các xã thuộc khu vực ưu tiên bao gồm: *"Các xã khu vực I, II, III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 theo quy định của Thủ tướng Chính phủ."* (Khoản 1, Điều 7 (theo Phụ lục I của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT)) và *"...các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ); các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ"* (Điểm c, khoản 1, Điều 7)

3. Các văn bản làm căn cứ để xác định khu vực ưu tiên

3.1. Các xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi được quy định tại:

1. Quyết định 447/QĐ-UBDT ngày 19/9/2013 của Bộ trưởng, chủ nhiệm ủy ban dân tộc, về việc Công nhận thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015.

2. Quyết định số 68/QĐ-UBDT ngày 19/3/2014 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc công nhận bổ sung thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015.

3. Quyết định số 601/QĐ-UBDT ngày 29/10/2015 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc.

4. Quyết định 73/QĐ-UBDT ngày 29/02/2016 của của Bộ trưởng, chủ nhiệm ủy ban dân tộc về việc điều chỉnh khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc miền núi. Quyết định này thay thế nội dung các xã tương ứng trong quyết định 447/QĐ-UBDT.

5. Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020.

6. Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 22/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bổ sung, điều chỉnh và đổi tên danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020.

7. Công văn số 389/UBDT-CSDT ngày 30/3/2020 hướng dẫn thực hiện chính sách dân tộc, trong đó có việc quy định các xã, thôn hoàn thành mục tiêu Chương trình 135; các đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp, sáp nhập, đổi tên.

8. Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II và khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc và thiểu số giai đoạn 2021-2025.

9. Quyết định số 612/QĐ-UBDT ngày 16/9/2021 Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025.

3.2. Các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được quy định tại:

1. Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 1/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ, về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013-2015.

2. Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 13/04/2015, của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận xã đảo thuộc tỉnh Bình Định

3. Quyết định số 2311/QĐ-TTg ngày 18/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận xã đảo thuộc tỉnh Kiên Giang.

4. Quyết định số 2312/QĐ-TTg ngày 18/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận xã đảo thuộc tỉnh Khánh Hòa.

5. Quyết định số 202/QĐ-TTg ngày 01/2/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận xã đảo thuộc tỉnh Bình Thuận.

6. Quyết định số 810/QĐ-TTg ngày 13/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận xã đảo thuộc tỉnh Trà Vinh.

7. Quyết định số 1900/QĐ-TTg ngày 04/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận xã đảo thuộc tỉnh Sóc Trăng.

8. Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020.

9. Quyết định số 1859/QĐ-TTg ngày 23/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận xã đảo thuộc thành phố Hải Phòng.

10. Quyết định 596/QĐ-TTg ngày 28/05/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020.

11. Quyết định số 1421/QĐ-TTg ngày 25/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt bổ sung xã Vĩnh Hải, huyện Hải Ninh, tỉnh Ninh Thuận vào sách

các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2018-2020 theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020.

12. Quyết định số 1464/QĐ-TTg ngày 24/08/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận xã đảo thuộc tỉnh Quảng Nam.

13. Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025.

3.3. Các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã An toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 được quy định tại:

1. Quyết định 2405/QĐ-TTg ngày 10/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015.

2. Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 08/04/2014 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10/12/2013.

3. Quyết định số 203/QĐ-TTg ngày 01/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 năm 2015.

4. Quyết định số 74/QĐ-UBDT ngày 29/02/2016 của Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 năm 2015.

5. Quyết định số 204/QĐ-TTg ngày 01/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của chương trình 135 năm 2016.

6. Quyết định 75/QĐ-UBDT ngày 29/02/2016 của của Bộ trưởng, chủ nhiệm Ủy ban dan tộc về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2016.

7. Quyết định số 177/QĐ-UBDT ngày 19/04/2016 của Bộ trưởng, chủ nhiệm Ủy ban dan tộc về việc phê duyệt bổ sung danh sách thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm.

8. Quyết định 900/QĐ-TTg ngày 20/06/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020.

9. Quyết định số 414/QĐ-UBDT ngày 11/7/2017 của Bộ trưởng, chủ nhiệm Ủy ban dan tộc về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017 – 2021.

10. Quyết định số 121/QĐ-TTg ngày 23/01/2018 về việc công nhận Xã An toàn khu tại tỉnh Ninh Bình.

11. Quyết định 2475/QĐ-TTg ngày 19/12/2016 về việc công nhận Xã An toàn khu và Vùng An toàn khu ở tỉnh Lạng Sơn.

12. Quyết định 235/QĐ-TTg ngày 27/02/2019 về việc công nhận Xã An toàn khu và Vùng An toàn khu ở tỉnh Sóc Trăng.

13. Quyết định 1614/QĐ-TTg ngày 22/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận Xã An toàn khu tại tỉnh Ninh Thuận.

14- Quyết định 164/QĐ-TTg ngày 07/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Công nhận các xã An toàn khu tại tỉnh Quảng Nam.

15. Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 24/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách hỗ trợ xã ATK, vùng ATK trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ.

16. Quyết định số 164/QĐ-TTg ngày 03/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận xã ATK thuộc tỉnh Kiên Giang.

17. Quyết định số 270/QĐ-TTg ngày 24/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận xã ATK thuộc tỉnh Sóc Trăng.

18. Quyết định số 1803/QĐ-TTg ngày 13/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận xã ATK, vùng ATK trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

19. Quyết định số 1006/QĐ-TTg ngày 30/08/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận xã ATK, vùng ATK trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

20. Quyết định số 1298/QĐ-TTg ngày 04/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận xã ATK thuộc tỉnh Đắk Lắk.

Và các quyết định, văn bản khác liên quan đến khu vực ưu tiên nhưng không trái với quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT. Trong trường hợp này, đề nghị các sở GDĐT báo cáo về Vụ GDĐH để xem xét và cập nhật vào Hệ thống.

PHỤ LỤC VII

TỔ CHỨC XÉT TUYỂN, XỬ LÝ NVXT TRÊN HỆ THỐNG

(Kèm theo Công văn số: 1957/BGDĐT-GDĐH ngày 26/4/2024 của Bộ GDĐT)

TT	Các mốc thời gian	Nội dung	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện
1	Từ 8 giờ đến 17 giờ ngày 12/8	Rà soát CSDL trên Hệ thống	Vụ GDĐH, Cục CNTT, Cục QLCL	CSĐT
2	Từ 8 giờ đến 17 giờ ngày 13/8	Tải CSDL trên Hệ thống về rà soát và tổ chức xét tuyển	CSĐT	Vụ GDĐH, Cục CNTT, Cục QLCL
3	Từ 8 giờ đến 16 giờ ngày 14/8	Tải lên Hệ thống kết quả xét tuyển lần 1 của CSĐT lên Hệ thống (kết quả xét tuyển của tất cả các phương thức tuyển sinh của CSĐT)	CSĐT	Vụ GDĐH, Cục CNTT
4	16 giờ ngày 14/8	Trả kết quả xử lý nguyện vọng lần 1	Vụ GDĐH, Cục CNTT	CSĐT
5	16 giờ ngày 14/8	Tải về kết quả xử lý nguyện vọng lần 1	CSĐT	Vụ GDĐH, Cục CNTT
6	Từ 8 giờ đến 16 giờ ngày 15/8	Tải lên Hệ thống kết quả xét tuyển lần 2	CSĐT	Vụ GDĐH, Cục CNTT
7	16 giờ ngày 15/8	Trả kết quả xử lý nguyện vọng lần 2	Vụ GDĐH, Cục CNTT	CSĐT
8	16 giờ ngày 15/8	Tải về kết quả xử lý nguyện vọng lần 2	CSĐT	Vụ GDĐH, Cục CNTT
9	Từ 8 giờ đến 11 giờ ngày 16/8	Tải lên Hệ thống kết quả xét tuyển lần 3	CSĐT	Vụ GDĐH, Cục CNTT
10	11 giờ ngày 16/8	Trả kết quả xử lý nguyện vọng lần 3	Vụ GDĐH, Cục CNTT	CSĐT
11	11 giờ ngày 16/8	Tải về kết quả xử lý nguyện vọng lần 3	CSĐT	Vụ GDĐH, Cục CNTT
12	Từ 14 giờ đến 16 giờ ngày 16/8	Tải lên Hệ thống kết quả xét tuyển lần 4	CSĐT	Vụ GDĐH, Cục CNTT

TT	Các mốc thời gian	Nội dung	Chủ trì thực hiện	Phối hợp thực hiện
13	16 giờ ngày 16/8	Trả kết quả xử lý nguyện vọng lần 4	Vụ GDĐH, Cục CNTT	CSĐT
14	16 giờ ngày 16/8	Tải về kết quả xử lý nguyện vọng lần 4	CSĐT	Vụ GDĐH, Cục CNTT
15	Từ 8 giờ đến 11 giờ ngày 17/8	Tải lên Hệ thống kết quả xét tuyển lần 5	CSĐT	Vụ GDĐH, Cục CNTT
16	11 giờ ngày 17/8	Trả kết quả xử lý nguyện vọng lần 5	Vụ GDĐH, Cục CNTT	CSĐT
17	11 giờ ngày 17/8	Tải về kết quả xử lý nguyện vọng lần 5	CSĐT	Vụ GDĐH, Cục CNTT
18	Từ 14 giờ đến 16 giờ ngày 17/8	Tải lên Hệ thống kết quả xét tuyển lần 6	CSĐT	Vụ GDĐH, Cục CNTT
19	16 giờ ngày 17/8	Trả kết quả xử lý nguyện vọng lần 6	Vụ GDĐH, Cục CNTT	CSĐT
20	16 giờ ngày 17/8	Tải về kết quả xử lý nguyện vọng lần 6	CSĐT	Vụ GDĐH, Cục CNTT
21	Trước 17 giờ ngày 17/8	Các CSĐT nhập mức điểm trúng tuyển và kết quả xét tuyển lên hệ thống. Rà soát và chuẩn bị công bố kết quả trúng tuyển đợt 1 theo lịch chung.	CSĐT	Vụ GDĐH, Cục CNTT

PHỤ LỤC VIII

CÁC MINH CHỨNG ĐỂ ĐƯỢC HƯỞNG ƯU TIÊN KHU VỰC, ƯU TIÊN ĐỐI TƯỢNG TRONG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC; TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON[2]

TT	Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT	Minh chứng/cách thực hiện
I	**Ưu tiên khu vực**	
I.1	Theo khu vực của trường phổ thông	Thí sinh khai báo năm học lớp 10, 11, 12 trên Hệ thống => Hệ thống tự tính
I.2	Học sinh có nơi thường trú (trong thời gian học cấp THPT hoặc trung cấp) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ); các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học cấp THPT (hoặc trung cấp) tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn. (Điểm c, khoản 1, Điều 7 Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT).	- Khai báo thời gian trên Hệ thống và - Thông tin đồng bộ dữ liệu Bộ Công an của thí sinh có nơi thường trú trên 18 tháng (tính đến ngày thi đầu tiên của kỳ thi tốt nghiệp THPT) tại khu vực 1 trong thời gian học THPT hoặc trung cấp.
II	**Ưu tiên đối tượng** (Phụ lục Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT)	
II.1	Đối tượng 01: Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú trong thời gian học THPT hoặc trung cấp	- Giấy khai sinh hoặc quyết định xác định lại dân tộc của cấp có thẩm quyền, và

[2] Các minh chứng khác nếu đúng với quy định của pháp luật

TT	Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT	Minh chứng/cách thực hiện
	trên 18 tháng tại Khu vực 1.	- Thông tin đồng bộ dữ liệu Bộ Công an của thí sinh có nơi thường trú trên 18 tháng (tính đến ngày thi đầu tiên của kỳ thi tốt nghiệp THPT) tại khu vực 1 trong thời gian học THPT hoặc trung cấp.
II.2	Đối tượng 02: Công nhân trực tiếp sản xuất đã làm việc liên tục 5 năm trở lên, trong đó có ít nhất 2 năm là chiến sĩ thi đua được cấp tỉnh trở lên công nhận và cấp bằng khen.	- Giấy xác nhận của đơn vị quản lý về thời gian làm việc, và - Bằng khen hoặc Quyết định công nhận là chiến sĩ thi đua cấp tỉnh.
II.3	Đối tượng 03: a) Thương binh, bệnh binh, người có Giấy chứng nhận người được hưởng chính sách như thương binh; b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 12 tháng trở lên tại Khu vực 1; c) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ từ 18 tháng trở lên; d) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân đã xuất ngũ, được công nhận hoàn thành nghĩa vụ phục vụ tại ngũ theo quy định.	a) Giấy chứng nhận thương binh, bệnh binh; Giấy chứng nhận hưởng chính sách như thương binh. b), c) Giấy xác nhận của đơn vị cử đi học từ cấp Trung đoàn (hoặc tương đương trở lên) trở lên hoặc bản sao Lệnh gọi nhập ngũ hoặc Công an đơn vị, địa phương nơi sơ tuyển xác nhận. d) Quyết định xuất ngũ.
II.4	Đối tượng 04: a) Thân nhân liệt sĩ;	a) Giấy khai sinh của thí sinh, và Giấy báo tử hoặc Bản sao Bằng "Tổ quốc ghi công"; Bản khai tình hình thân nhân liệt sĩ (Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định

TT	Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT	Minh chứng/cách thực hiện
		131/2021/NĐ-CP); Quyết định cấp Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ và trợ cấp tiền tuất của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (nếu có).
	b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên;	b) Giấy khai sinh của thí sinh, và Giấy chứng nhận thương binh do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; hoặc Giấy chứng nhận được hưởng chính sách như thương binh có tỉ lệ mất sức lao động 81% trở lên do Phòng Lao động thương binh xã hội cấp.
	c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị suy giảm khả năng lao động 81% trở lên;	c) Giấy khai sinh của thí sinh, và Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định hoặc Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp.
	d) Con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến;	d) Giấy khai sinh của thí sinh, và Quyết định công nhận Anh hùng lực lượng vũ trang hoặc Quyết định công nhận Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến.
	đ) Con của người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hàng tháng.	đ) Giấy khai sinh của thí sinh, và Quyết định trợ cấp hàng tháng (do sở LĐ TBXH cấp) của con người hoạt động kháng chiến bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học.
II.5	Đối tượng 05: a) Thanh niên xung phong tập trung được cử đi học;	a) Giấy xác nhận của đơn vị cử đi

TT	Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT	Minh chứng/cách thực hiện
	b) Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân tại ngũ được cử đi học có thời gian phục vụ dưới 12 tháng ở Khu vực 1 và dưới 18 tháng ở khu vực khác; c) Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn; Thôn đội trưởng, Trung đội trưởng Dân quân tự vệ nòng cốt, Dân quân tự vệ đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ nòng cốt từ 12 tháng trở lên, dự thi vào ngành Quân sự cơ sở. Thời hạn tối đa được hưởng ưu tiên là 18 tháng kể từ ngày ký quyết định xuất ngũ đến ngày ĐKXT.	học. b) Giấy xác nhận của đơn vị cử đi học từ cấp Trung đoàn (hoặc tương đương trở lên) trở lên hoặc bản sao Lệnh gọi nhập ngũ hoặc Công an đơn vị, địa phương nơi sơ tuyển xác nhận. c) Văn bản bổ nhiệm và Quyết định xuất ngũ.
II.6	Đối tượng 06: a) Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số có nơi thường trú ở ngoài khu vực đã quy định thuộc đối tượng 01; b) Con thương binh, con bệnh binh, con của người được hưởng chính sách như thương binh bị suy giảm khả năng lao động dưới 81%; c) Con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ suy giảm khả năng lao động dưới 81%.	a) Giấy khai sinh hoặc quyết định xác định lại dân tộc của cấp có thẩm quyền. b) Giấy khai sinh của thí sinh, và Giấy chứng nhận thương binh do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định hoặc Giấy chứng nhận bệnh binh do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định hoặc Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp. c) Giấy khai sinh của thí sinh, và Giấy chứng nhận người hoạt động

TT	Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT	Minh chứng/cách thực hiện
		kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học do cơ quan có thẩm quyền của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp hoặc Giấy chứng nhận người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp.
II.7	Đối tượng 07: a) Người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT- BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Bộ Tài chính và Bộ GDĐT quy định về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật thực hiện; b) Người lao động ưu tú thuộc tất cả thành phần kinh tế từ cấp tỉnh, cấp bộ trở lên được công nhận danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân, được cấp bằng hoặc huy hiệu Lao động sáng tạo của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hoặc Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh; c) Giáo viên đã giảng dạy đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào các ngành đào tạo giáo viên; d) Y tá, dược tá, hộ lý, y sĩ, điều dưỡng viên, hộ sinh viên, kỹ thuật viên, người có bằng trung cấp Dược đã công tác đủ 3 năm trở lên dự tuyển vào đúng ngành tốt nghiệp thuộc lĩnh vực sức khỏe.	a) Giấy xác nhận "Khuyết tật nặng" của UBND xã/phường/thị trấn nơi thí sinh thường trú cấp. b) Bản sao danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân cấp tỉnh, cấp bộ trở lên; hoặc Bằng lao động sáng tạo (có quyết định kèm theo). c) Giấy xác nhận của đơn vị quản lý về thời gian làm việc và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng. d) Bản sao văn bằng trung cấp Dược; Giấy xác nhận của đơn vị quản lý về thời gian làm việc và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng.